



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Audit and Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG

AISC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Than Miền Trung (gọi tắt là " Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192, Công ty đã thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ 11 ngày 10 tháng 05 năm 2017, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2003 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 05 năm 2017 về việc thay đổi tên Công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Tên tiếng anh: CENTRAL ZONE-COAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CZC.

Mã chứng khoán: CZC (UPCOM).

Trụ sở chính: Số 775 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Vĩnh Như	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Thiện	Thành viên
Ông	Trần Thế Hiếu	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Phạm Xuân Phong	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Ngọc Trang	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Vĩnh Như	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2020)
Ông	Trần Thế Hiếu	Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/01 /2020)
Ông	Lê Minh Đức	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2020)



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ông Nguyễn Văn Chín	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2020)
Ông Trần Văn Thức	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 01/01/2020)
Ông Lê Minh Đức	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/01/2020)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Vĩnh Như	Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/01/2020)
--------------	-------------------------------------

4. Các thông tin khác:

Công ty cổ phần Than Miền Trung đã hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu theo thông báo số 440/TB-SGDHN ngày 24/04/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc



Vĩnh Như

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: B0819062-2-R/AISDN-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020, từ trang 4 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HIỆP
Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN



LÊ THỊ THÙY DƯƠNG

Số GCNĐKHNKT: 3223-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.188.273.732	115.945.275.352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.586.016.045	17.299.662.157
1. Tiền	111		17.586.016.045	17.299.662.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.367.441.914	46.782.747.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	77.755.526.186	85.474.092.519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.808.247.168	403.574.123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.678.949.750	678.399.041
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(39.875.281.190)	(39.773.318.357)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	69.249.618.513	48.244.240.834
1. Hàng tồn kho	141		69.249.618.513	48.244.240.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.985.197.260	3.618.625.035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	60.406.643	76.823.076
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.924.790.617	3.541.801.959
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		39.320.791.966	41.409.810.274
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định		220		33.688.393.185	36.826.858.033
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	14.005.296.265	17.143.761.113
	- Nguyên giá	222		58.069.448.762	58.655.612.398
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.064.152.497)	(41.511.851.285)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19.683.096.920	19.683.096.920
	- Nguyên giá	228		19.683.096.920	19.683.096.920
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư		230			
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240	V.8	2.311.219.527	1.348.299.346
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.311.219.527	1.348.299.346
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V.2	500.000.000	500.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		500.000.000	500.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác		260		2.821.179.254	2.734.652.895
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.821.179.254	2.734.652.895
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		179.500.065.600	179.500.065.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.852.173.072	86.241.576.321
I. Nợ ngắn hạn	310		108.686.485.572	84.261.263.821
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	15.294.974.374	6.693.579.616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	923.856.534	2.753.524.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	602.698.798	1.112.164.058
4. Phải trả người lao động	314		1.256.020.719	4.341.187.874
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	116.374.032	446.360.488
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	50.909.090	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	344.490.981	229.750.623
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	90.082.650.570	68.656.062.675
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.510.474	28.633.587
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.165.687.500	1.980.312.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	-	37.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.165.687.500	1.942.812.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

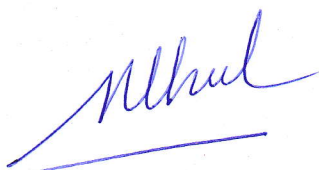
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.656.892.626	71.113.509.305
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	69.656.892.626	71.096.942.096
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.025.900.000	56.025.900.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>56.025.900.000</i>	<i>56.025.900.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.000.000	90.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.025.870.209	12.025.870.209
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.515.122.417	2.955.171.887
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		-	<i>2.955.171.887</i>
<i>LNST chưa phân phối năm này</i>	<i>421b</i>		<i>1.515.122.417</i>	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	16.567.209
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	16.567.209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		179.509.065.698	157.355.085.626

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Văn Thúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Văn Thúc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2020

**Vinh Như**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

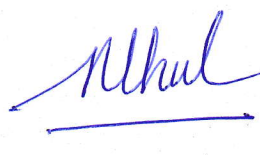
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	382.727.658.522	428.768.656.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	382.727.658.522	428.768.656.882
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	343.144.190.007	383.448.215.191
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
5. (20 = 10 -11)	20		39.583.468.515	45.320.441.691
Trong đó: chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ			1.893.480.454	1.628.994.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9.501.853	1.872.265.300
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.885.308.944	5.627.344.652
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.885.308.944	5.627.344.652
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	17.435.312.793	20.040.990.353
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	14.376.639.117	15.444.167.973
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.895.709.514	6.080.204.013
11. Thu nhập khác	31	VI.7	166.216.982	348.595.781
12. Chi phí khác	32	VI.8	138.045.063	2.686.689.645
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		28.171.919	(2.338.093.864)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.923.881.433	3.742.110.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	408.759.016	786.938.262
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		1.515.122.417	2.955.171.887
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	270	500
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	270	500

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Văn Thức

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Văn Thức

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2020

**Vinh Như**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.923.881.433	3.742.110.149
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	3.121.897.638	3.161.801.037
- Các khoản dự phòng	03		101.962.833	(643.122.830)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5,7	(35.683.671)	(90.321.180)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	5.885.308.944	5.627.344.652
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.997.367.177	11.797.811.828
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(3.252.289.781)	12.762.162.612
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(21.005.377.679)	(19.750.097.680)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		3.976.933.341	5.199.870.722
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(70.109.926)	525.595.352
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.288.780.550)	(5.359.305.987)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(826.938.262)	(446.603.477)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(168.000.000)	(786.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.637.195.680)	3.942.733.370
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(962.920.181)	(680.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		28.800.000	90.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	9.501.853	8.502.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(924.618.328)	(581.497.002)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

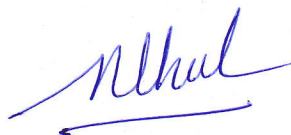
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	279.487.735.773	326.295.959.295
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(258.838.272.878)	(317.050.652.454)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(2.801.295.000)	(2.241.036.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.848.167.895	7.004.270.841
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		286.353.887	10.365.507.209
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.299.662.157	6.934.154.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	17.586.016.045	17.299.662.157

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Văn Thức

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Văn Thức

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2020

**Vinh Như**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Than Miền Trung (gọi tắt là " Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192, Công ty đã thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ 11 ngày 10 tháng 05 năm 2017, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2003 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 05 năm 2017 về việc thay đổi tên Công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: CENTRAL ZONE-COAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CZC.

Mã chứng khoán: CZC (UPCOM).

Trụ sở chính: Số 775 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Sản xuất than cốc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty cổ phần Than Miền Trung đã hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu theo thông báo số 440/TB-SGDHN ngày 24/04/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 87 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 105 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh

- Chi nhánh Xí nghiệp than Quảng Bình - Công ty CP Than Miền Trung
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Đông Hà
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Huế
- Xí nghiệp Than Đà Nẵng - Công ty CP Than Miền Trung
- Xí nghiệp Than Nam Ngãi - Công ty CP Than Miền Trung
- Chi nhánh Công ty CP Than Miền Trung - XN Than Chu Lai
- Xí nghiệp than Quy Nhơn
- Xí nghiệp than Nha Trang-Cty CP Than Miền Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính trước.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó đòi khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	6 - 20 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	2 - 8 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	5 - 10 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí đền bù, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay, phí kiểm toán và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2016.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và phải trả tiền vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019		01/01/2019	
Tiền	17.586.016.045		17.299.662.157	
Tiền mặt	117.942.794		204.745.155	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.468.073.251		17.094.917.002	
Cộng	17.586.016.045		17.299.662.157	
2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 32)				
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	77.755.526.186	(39.875.281.190)	85.474.092.519	(39.773.318.357)
Khách hàng trong nước	77.755.526.186	(39.875.281.190)	85.474.092.519	(39.773.318.357)
<i>Công ty CP Đồng Xanh</i>	19.939.353.426	(19.939.353.426)	19.939.353.426	(19.939.353.426)
<i>Công ty CP COSEVCO 6</i>	11.521.632.196	(11.521.632.196)	11.871.632.196	(11.871.632.196)
<i>Công ty TNHH TM và DV Đức Long Thịnh</i>	1.857.100.840	-	10.012.365.350	-
<i>Khách hàng khác</i>	44.437.439.724	(8.414.295.568)	43.650.741.547	(7.962.332.735)
Cộng	77.755.526.186	(39.875.281.190)	85.474.092.519	(39.773.318.357)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.808.247.168	-	403.574.123	-
Nhà cung cấp trong nước	8.808.247.168	-	403.574.123	-
- <i>Cty kho vận và Cảng Cẩm phá-Vinacomin</i>	8.635.477.168	-	99.044.709	-
- <i>Nhà cung cấp khác</i>	172.770.000	-	304.529.414	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)**b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

- Cty kho vận và Cảng

Cảng phả-Vinacomin

8.635.477.168

-

99.044.709

-

- Cty kho vận Đá Bạc

-

-

92.759.414

-

Cộng**8.635.477.168****-****191.804.123****-****5. Phải thu khác****31/12/2019****01/01/2019****Ngắn hạn****1.678.949.750****-****678.399.041****-**

Phải thu khác

546.449.750

-

678.399.041

-

Ký cược, ký quỹ

1.132.500.000

-

-

-

Cộng**1.678.949.750****-****678.399.041****-****6. Nợ xấu (xem trang 33)****7. Hàng tồn kho****31/12/2019****01/01/2019****Giá gốc****Dự phòng****Giá gốc****Dự phòng**

Hàng mua đang đi trên đường

5.572.454.400

-

10.149.071.560

-

Nguyên liệu, vật liệu

1.641.933.482

-

2.165.878.941

-

Hàng hoá

62.035.230.631

-

35.929.290.333

-

Cộng**69.249.618.513****-****48.244.240.834****-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 67.607.685.031 đồng.

8. Tài sản dở dang dài hạn**31/12/2019****01/01/2019****Giá trị****Dự phòng****Giá trị****Dự phòng**

Xây dựng cơ bản dở dang

2.311.219.527

-

1.348.299.346

-

Dự án kho than Hòa Nhon

2.311.219.527

-

1.348.299.346

-

Cộng**2.311.219.527****-****1.348.299.346****-****9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 34)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2019	19.683.096.920	19.683.096.920
Số dư tại ngày 31/12/2019	19.683.096.920	19.683.096.920
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2019	19.683.096.920	19.683.096.920
Số dư tại ngày 31/12/2019	19.683.096.920	19.683.096.920

* Chi tiết quyền sử dụng đất như sau:

- Vị trí số 775 Nguyễn Hữu Thọ TP Đà Nẵng diện tích 1.030 m2 nguyên giá: 14.525.363.520 đồng.
- Vị trí số 134 Phan Chu Trinh TP Đà Nẵng diện tích 247,5 m2 nguyên giá: 4.741.733.400 đồng.
- Vị trí Krông Ana Tỉnh Đắk Lắk diện tích 900 m2 nguyên giá 416.000.000 đồng.

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.267.096.920 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	60.406.643	76.823.076
Chi phí công cụ dụng cụ, BHLĐ	30.483.227	-
Chi phí bảo hiểm	29.923.416	29.301.167
Chi phí bảo trì phần mềm	-	12.750.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	34.771.909
Chi phí trả trước dài hạn	2.821.179.254	2.734.652.895
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng kho Phú Mỹ - XN Than Quy Nhơn	2.754.041.624	2.708.819.560
Chi phí sửa chữa nhà kho 750m2	67.137.630	-
Chi phí thiết kế trang web		25.833.335
Cộng	2.881.585.897	2.811.475.971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	15.294.974.374	15.294.974.374	6.693.579.616	6.693.579.616
Nhà cung cấp trong nước	15.294.974.374	15.294.974.374	6.693.579.616	6.693.579.616
- Công ty Cổ phần SX KD Khoáng sản dịch vụ Cảng TNV-Hải Dương	10.560.376.420	10.560.376.420	-	-
- Công ty TNHH Vận Tải Kinh Doanh XNK Trường Nguyên	-	-	2.084.838.460	2.084.838.460
- Cty TNHH TNHH Hùng Khởi	-	-	1.290.213.850	1.290.213.850
- Công ty TNHH DV vận tải và TM Khoa Bích Đào	-	-	455.398.350	455.398.350
- Nhà cung cấp khác	4.734.597.954	4.734.597.954	2.863.128.956	2.863.128.956
Cộng	15.294.974.374	15.294.974.374	6.693.579.616	6.693.579.616
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần than - điện Nông Sơn- TKV	-	-	230.414.865	-
- Công ty CP Giám định Vinacomin	2.763.104	2.763.104	3.163.268	3.163.268
- Công ty TNHH Một Thành Viên Phước Bào Dũng	49.514.320	49.514.320	101.932.280	101.932.280
Cộng	52.277.424	52.277.424	335.510.413	105.095.548
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			923.856.534	2.753.524.900
Khách hàng trong nước			923.856.534	2.753.524.900
- Công ty TNHH thương Mại HS			200.000.000	2.735.709.221
- DNTN Tuyết Ân			525.131.760	-
- Khách hàng khác			198.724.774	17.815.679
Cộng			923.856.534	2.753.524.900

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	443.211.018	2.177.244.744	2.392.615.674	227.840.088
Thuế TNDN	626.938.262	408.759.016	826.938.262	208.759.016
Thuế thu nhập cá nhân	42.014.778	273.065.670	262.702.629	52.377.819
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.035.126.618	921.404.742	113.721.876
Các loại thuế khác	-	18.130.014	18.130.014	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Chi phí phải trả			31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			116.374.032	446.360.488
Chi phí lãi vay			22.414.032	425.885.638
Phí kiểm toán			90.000.000	-
Chi phí phải trả khác			3.960.000	20.474.850
Cộng			116.374.032	446.360.488
16. Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước			50.909.090	-
Cộng			50.909.090	-
17. Phải trả khác			31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			230.339.776	208.093.525
Bảo hiểm xã hội			4.131.284	4.539.284
Bảo hiểm y tế			36.653	36.653
Bảo hiểm thất nghiệp			132.690	132.690
Các khoản phải trả, phải nộp khác			109.850.578	16.948.471
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			109.850.578	16.948.471
Cộng			344.490.981	229.750.623
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			-	37.500.000
Cộng			-	37.500.000
18. Vay và nợ thuê tài chính			31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	90.082.650.570	90.082.650.570	68.656.062.675	68.656.062.675
Vay ngân hàng	88.352.650.570	88.352.650.570	65.421.062.675	65.421.062.675
Ngân hàng TMCP Quân Đội				
- CN Nam Đà Nẵng	88.352.650.570	88.352.650.570	65.421.062.675	65.421.062.675
Vay cá nhân	1.730.000.000	1.730.000.000	3.235.000.000	3.235.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.165.687.500	1.165.687.500	1.942.812.500	1.942.812.500
Vay ngân hàng	1.165.687.500	1.165.687.500	1.942.812.500	1.942.812.500
Ngân hàng TMCP Quân Đội				
- CN Nam Đà Nẵng	1.165.687.500	1.165.687.500	1.942.812.500	1.942.812.500
Cộng	91.248.338.070	91.248.338.070	70.598.875.175	70.598.875.175

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay ngắn hạn số 13792.19.309.50200.TD ngày 26/04/2019	5 tháng/ 1 kế ước	Theo từng giấy nhận nợ	88.352.650.570	Hàng tồn kho và Bất động sản theo hợp đồng thế chấp số 103525.17.307.5020
Hợp đồng vay dài hạn số 103524.17.307.50200.TD ngày 24/05/2017	48 tháng	10%	1.165.687.500	0.BĐ ngày 24/05/2017 (*)

(*) Tài sản thế chấp bao gồm:

- Hàng tồn kho: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là than các loại thuộc sở hữu Công ty.

- QSD đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 645804, Sổ vào sổ cấp GCN: CT01697 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010.

- QSD đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BG 992696, Sổ vào sổ cấp GCN: CT09493 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 14/10/2011.

Khoản vay cá nhân có thời hạn dưới một năm, lãi suất bằng lãi suất Ngân hàng Ngoại Thương tại thời điểm vay vốn.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 35)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Ông Vĩnh Như	59,39%	33.271.000.000	28.925.400.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	27,25%	15.264.900.000	15.264.900.000
Bà Phạm Thị Ngọc Trang	8,44%	4.729.900.000	4.729.900.000
Cổ đông khác	4,93%	2.760.100.000	7.105.700.000
Cộng	100,00%	56.025.900.000	56.025.900.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn góp của chủ sở hữu	56.025.900.000	56.025.900.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	56.025.900.000	56.025.900.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	56.025.900.000	56.025.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.801.295.000	2.241.036.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thương

	Năm 2019	Năm 2018
	Chưa công bố	4,0%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.602.590	5.602.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.602.590	5.602.590
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.602.590	5.602.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.602.590	5.602.590
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.602.590	5.602.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

31/12/2019

01/01/2019

12.025.870.209

12.025.870.209

Cộng**12.025.870.209****12.025.870.209**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2019

Năm 2018

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

377.024.091.980

421.232.378.560

Doanh thu cung cấp dịch vụ

4.026.752.081

5.437.412.415

Doanh thu hoạt động khác

1.676.814.461

2.098.865.907

Cộng**382.727.658.522****428.768.656.882****b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

Năm 2019

Năm 2018

- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin

4.026.752.081

5.437.412.415

Cộng**4.026.752.081****5.437.412.415****2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2019

Năm 2018

Doanh thu thuần bán hàng hóa

377.024.091.980

421.232.378.560

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

4.026.752.081

5.437.412.415

Doanh thu thuần của hoạt động khác

1.676.814.461

2.098.865.907

Cộng**382.727.658.522****428.768.656.882****3. Giá vốn hàng bán**

Năm 2019

Năm 2018

Giá vốn của hàng hóa đã bán

339.250.638.377

380.289.930.604

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

3.893.551.630

3.158.284.587

Cộng**343.144.190.007****383.448.215.191****4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Năm 2019

Năm 2018

Lãi tiền gửi

9.501.853

8.502.998

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

-

1.863.762.302

Cộng**9.501.853****1.872.265.300****5. Chi phí tài chính**

Năm 2019

Năm 2018

Lãi tiền vay

5.885.308.944

5.627.344.652

Cộng**5.885.308.944****5.627.344.652**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.765.934.953	6.740.825.118
Chi phí vật liệu, bao bì	869.708.441	754.687.881
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	137.699.914	189.982.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.486.565.466	1.526.468.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.343.174.591	9.716.558.612
Chi phí bằng tiền khác	832.229.427	1.112.467.670
Cộng	17.435.312.793	20.040.990.353
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.579.862.642	9.083.557.909
Chi phí vật liệu, bao bì	199.259.379	323.901.376
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.061.092	6.085.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.622.425.472	1.622.425.474
Thuế, phí, lệ phí	1.401.896.869	786.403.003
Dự phòng phải thu khó đòi	101.962.833	(52.398.076)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.578.106.400	1.462.311.892
Chi phí bằng tiền khác	2.806.064.430	2.211.881.395
Cộng	14.376.639.117	15.444.167.973
7. Thu nhập khác	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26.181.818	81.818.182
Xử lý công nợ	-	104.561.825
Thu tiền điện, nước	118.216.982	139.947.592
Cho thuê mặt bằng	21.818.182	21.818.182
Các khoản khác	-	450.000
Cộng	166.216.982	348.595.781
8. Chi phí khác	Năm 2019	Năm 2018
Vi phạm hành chính số 111/QĐ-XPVPHC ngày 04/05/18 của thanh tra UBCKNN	-	50.000.000
Chi phí vi phạm hành chính	2.010.299	10.542.549
Giá trị tổn thất chìm tàu Bình Nguyên 86	-	2.513.641.050
Chi phí khác	136.034.764	112.506.046
Cộng	138.045.063	2.686.689.645
Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản	Năm 2019	Năm 2018
Thu từ thanh lý	26.181.818	81.818.182
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	26.181.818	81.818.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	194.254.881.198	244.212.815.863
Chi phí nhân công	12.636.928.538	16.222.885.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.121.897.638	3.161.801.038
Dự phòng phải thu khó đòi	101.962.833	(52.398.076)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.433.644.965	19.454.522.196
Chi phí khác bằng tiền	5.582.846.175	4.922.273.982
Cộng	232.132.161.347	287.921.900.705
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.923.881.433	3.742.110.149
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	119.913.647	192.581.160
- Các khoản điều chỉnh tăng	119.913.647	192.581.160
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	2.010.299	60.542.549
+ Chi phí khấu hao vượt mức quy định	111.450.000	111.450.000
+ Chi phí tiền lương chưa chi hết đến 30/06/2018	-	12.338.611
+ Chi phí không được trừ khác	6.453.348	8.250.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	2.043.795.080	3.934.691.309
4. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	408.759.016	786.938.262
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.515.122.417	2.955.171.887
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(153.876.887)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(153.876.887)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(153.876.887)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.515.122.417	2.801.295.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.602.590	5.602.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	270	500

Trong năm, công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

	Năm 2019	Năm 2018
12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.515.122.417	2.801.295.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.515.122.417	2.801.295.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.602.590	5.602.590
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.602.590	5.602.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2019		
VND	+100	(736.623.220)
VND	-100	736.623.220
Năm 2018		
VND	+100	(544.194.134)
VND	-100	544.194.134

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	36.297.304.677	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	41.458.221.509
Tổng cộng giá trị ghi sổ	36.297.304.677	-	-	41.458.221.509
Dự phòng giảm giá trị				(39.875.281.190)
Giá trị thuần	36.297.304.677	-	-	1.582.940.319
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	45.700.774.162	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	39.773.318.357
Tổng cộng giá trị ghi sổ	45.700.774.162	-	-	39.773.318.357
Dự phòng giảm giá trị				(39.773.318.357)
Giá trị thuần	45.700.774.162	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	90.082.650.570	1.165.687.500	-	91.248.338.070
Phải trả người bán	15.294.974.374	-	-	15.294.974.374
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	112.414.032	-	-	112.414.032
Cộng	105.490.038.976	1.165.687.500	-	106.655.726.476
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	68.656.062.675	1.942.812.500	-	70.598.875.175
Phải trả người bán	6.693.579.616	-	-	6.693.579.616
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	425.885.638	37.500.000	-	463.385.638
Cộng	75.775.527.929	1.980.312.500	-	77.755.840.429

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tiếp tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh V.18 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 36)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	279.487.735.773	326.295.959.295

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Năm 2019	Năm 2018
----------	----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị	
			Số dư đầu kỳ	-	
		Phải thu - dịch vụ bán than cuối nguồn	Phát sinh tăng	4.429.427.290	
			Phát sinh giảm	4.429.427.290	
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty con của cổ đông lớn		Số dư cuối kỳ	-	
			Số dư đầu kỳ	(99.044.709)	
		Phải trả - tiền mua than	Phát sinh tăng	214.442.891.095	
			Phát sinh giảm	222.979.323.554	
			Số dư cuối kỳ	(8.635.477.168)	
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty con của cổ đông lớn	Phải trả - tiền mua than	Số dư đầu năm	(92.759.414)	
			Phát sinh tăng	92.759.414	
			Phát sinh giảm	-	
			Số dư cuối năm	-	
Công ty CP Giám định - Vinacomin	Công ty con của cổ đông lớn	Phải trả - phí kẹp chì	Số dư đầu năm	3.163.268	
			Phát sinh tăng	12.270.257	
			Phát sinh giảm	12.670.421	
			Số dư cuối năm	2.763.104	
Công ty Cổ phần than - điện Nông Sơn- TKV	Công ty con của cổ đông lớn	Phải trả - tiền mua than	Số dư đầu năm	230.414.865	
			Phát sinh tăng	2.215.648.682	
			Phát sinh giảm	2.446.063.547	
			Số dư cuối năm	-	
Công ty TNHH Một Thành Viên Phước Bảo Dững	Giám đốc Công ty là người nhà của Chủ tịch HĐQT	Phải trả - tiền dịch vụ	Số dư đầu kỳ	101.932.280	
			Phát sinh tăng	713.374.680	
			Phát sinh giảm	765.792.640	
			Số dư cuối kỳ	49.514.320	
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			Năm 2019	Năm 2018	
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc			Lương, thưởng và Thù lao	1.071.319.106	1.081.006.142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- 4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang 37-38)
- 5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Văn Thúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Thúc

Đã Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC

Vinh Như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
ông Cty CP Bảo hiểm Sài Gòn-Hà Nội	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
ng	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn-Hà Nội chưa được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2019 vì Công ty này không niêm yết trên các thị trường chứng khoán có giá tham chiếu tìm cậy. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã tạm ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	41.458.221.509	1.582.940.319	39.773.318.357	-
g giá trị các khoản phải thu, cho vay quá	467.051.320	-	467.051.320	Quá hạn trên 3 năm
thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó	412.282.740	-	412.282.740	Quá hạn trên 3 năm
đảm bảo thu hồi	348.619.515	-	348.619.515	Quá hạn trên 3 năm
g ty TNHH XD Bình Minh I ĐăkLắk	74.015.480	-	219.515.480	Quá hạn trên 3 năm
g ty CP ĐT thép Phương Tạo	402.027.718	-	402.027.718	Quá hạn trên 3 năm
g ty TNHH TM&VT Đức Huy	19.939.353.426	-	19.939.353.426	Quá hạn trên 3 năm
g ty Cty TNHH Duy Minh	2.656.617.940	-	2.656.617.940	Quá hạn trên 3 năm
TN Hưng Phụng (Hải Đạt)	-	-	2.655.444.577	Quá hạn trên 3 năm
g ty CP Đồng Xanh	11.521.632.196	-	11.871.632.196	Quá hạn trên 3 năm
g ty TNHH VT Việt Thắng	503.341.521	-	553.319.521	Quá hạn trên 3 năm
g ty CP gạch men Anh Em	74.852.000	-	74.852.000	Quá hạn trên 3 năm
g ty CP COSEVCO 6	58.956.100	-	58.956.100	Quá hạn trên 3 năm
g ty CP COSEVCO 1	113.645.824	-	113.645.824	Quá hạn trên 3 năm
g ty CP giấy Quảng Bình	292.981.500	205.087.050	-	Quá hạn trên 3 năm
TNHH Mai Hưng	4.592.844.229	1.377.853.269	-	Quá hạn trên 3 năm
Gạch Tuynen Phương Nam				
g ty TNHH TMDV Việt Giang Huy				
TNHH MTV CBKD than KS ITASCO				

ẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2019	38.333.992.711	8.721.324.927	9.554.622.942	80.307.727	1.965.364.091	58.655.612.398
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(125.000.000)	(461.163.636)	-	-	(586.163.636)
Số dư tại ngày 31/12/2019	38.333.992.711	8.596.324.927	9.093.459.306	80.307.727	1.965.364.091	58.069.448.762
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019	24.723.837.639	7.829.405.224	7.399.121.159	80.307.727	1.479.179.536	41.511.851.285
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.281.510.006	282.143.371	426.657.413	-	131.586.848	3.121.897.638
<i>Hao mòn TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí</i>	-	-	-	-	16.567.209	16.567.209
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(125.000.000)	(461.163.636)	-	-	(586.163.636)
Số dư tại ngày 31/12/2019	27.005.347.645	7.986.548.595	7.364.614.936	80.307.727	1.627.333.593	44.064.152.497
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2019	13.610.155.072	891.919.703	2.155.501.783	-	486.184.555	17.143.761.113
Số dư tại ngày 31/12/2019	11.328.645.066	609.776.332	1.728.844.370	-	338.030.498	14.005.296.265

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 531.823.183 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.363.350.872 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
đur tại ngày 01/01/2018	56.025.900.000	90.000.000	12.025.870.209	2.359.292.152	70.501.062.361
Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	2.955.171.887	2.955.171.887
chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(2.241.036.000)	(2.241.036.000)
trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	-	(118.256.152)	(118.256.152)
đur tại ngày 31/12/2018	56.025.900.000	90.000.000	12.025.870.209	2.955.171.887	71.096.942.096
đur tại ngày 01/01/2019	56.025.900.000	90.000.000	12.025.870.209	2.955.171.887	71.096.942.096
Lợi nhuận sau thuế năm này	-	-	-	1.515.122.417	1.515.122.417
chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(2.801.295.000)	(2.801.295.000)
trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	(153.876.887)	(153.876.887)
đur tại ngày 31/12/2019	56.025.900.000	90.000.000	12.025.870.209	1.515.122.417	69.656.892.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2019	31/12/2019	31/12/2018	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	77.755.526.186	(39.875.281.190)	85.474.092.519	(39.773.318.357)	37.880.244.996	45.700.774.162
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17.586.016.045	-	17.299.662.157	-	17.586.016.045	17.299.662.157
TỔNG CỘNG	95.341.542.231	(39.875.281.190)	102.773.754.676	(39.773.318.357)	55.466.261.041	63.000.436.319
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	91.248.338.070	-	70.598.875.175	-	91.248.338.070	70.598.875.175
- Phải trả người bán	15.294.974.374	-	6.693.579.616	-	15.294.974.374	6.693.579.616
- Phải trả khác	112.414.032	-	463.385.638	-	112.414.032	463.385.638
TỔNG CỘNG	106.655.726.476	-	77.755.840.429	-	106.655.726.476	77.755.840.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

Năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý và phân tích chi tiết các chi tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chi tiêu	Các Xí nghiệp		Các Xí nghiệp		Văn phòng Công ty	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
	Quảng Bình, Đông Hà, Huế	Đà Nẵng, Nam Ngãi, Chu Lai	Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh	Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh				
1. Doanh thu thuần	124.802.529.939	175.677.353.809	88.868.870.523	294.239.383.351		683.588.137.622	(300.860.479.100)	382.727.658.522
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	122.781.126.849	173.789.815.624	83.764.560.923	6.949.854.052		387.285.357.448	(4.557.698.926)	382.727.658.522
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	2.021.403.090	1.887.538.185	5.104.309.600	287.289.529.299		296.302.780.174	(296.302.780.174)	-
2. Chi phí	122.972.565.425	170.374.699.962	84.297.593.385	296.278.281.791		673.923.140.563	(298.966.998.646)	374.956.141.917
Giá vốn	117.460.217.703	154.687.204.093	70.399.752.882	5.154.714.255		347.701.888.933	(4.557.698.926)	343.144.190.007
Giá vốn nội bộ	1.950.730.454	1.847.681.621	4.235.734.737	286.375.152.908		294.409.299.720	(294.409.299.720)	-
Chi phí phân bổ	3.476.565.897	13.127.328.436	8.699.583.232	3.386.576.707		28.690.054.272	-	28.690.054.272
Chi phí khấu hao	85.051.371	712.485.812	962.522.534	1.361.837.921		3.121.897.638	-	3.121.897.638
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)	1.829.964.514	5.302.653.847	4.571.277.138	(2.038.898.440)		9.664.997.059	(1.893.480.454)	7.771.516.605
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-		-	-	-
Tài sản bộ phận	16.942.912.951	79.457.367.258	48.404.783.217	171.506.140.217		316.311.203.643	(136.622.112.425)	179.689.091.218
Tổng tài sản	16.942.912.951	79.457.367.258	48.404.783.217	171.506.140.217		316.311.203.643	(136.622.112.425)	179.689.091.218
Nợ phải trả bộ phận	16.942.912.951	79.457.367.258	48.404.783.217	101.849.247.591		246.654.311.017	(136.622.112.425)	110.032.198.592
Tổng nợ phải trả	16.942.912.951	79.457.367.258	48.404.783.217	101.849.247.591		246.654.311.017	(136.622.112.425)	110.032.198.592

(*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính và hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý và phân tích chi tiết các chi tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Các Xí nghiệp Quảng Bình, Đông Hà, Huế	Các Xí nghiệp Đà Nẵng, Nam Ngãi, Chu Lai	Các Xí nghiệp Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh	Văn phòng Công ty	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	113.804.824.737	207.886.433.684	114.970.718.021	307.996.274.040	744.658.250.482	(315.889.593.600)	428.768.656.882
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	112.567.525.707	203.210.962.075	108.039.909.521	10.580.956.759	434.399.354.062	(5.630.697.180)	428.768.656.882
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	1.237.299.030	4.675.471.609	6.930.808.500	297.415.317.281	310.258.896.420	(310.258.896.420)	-
2. Chi phí	112.126.413.948	201.520.604.065	110.756.108.644	308.790.845.834	733.193.972.491	(314.260.598.974)	418.933.373.517
Giá vốn	106.728.474.665	181.105.592.415	93.106.544.891	8.138.300.400	389.078.912.371	(5.630.697.180)	383.448.215.191
Giá vốn nội bộ	1.235.150.820	4.470.615.652	6.470.632.760	296.453.502.562	308.629.901.794	(308.629.901.794)	-
Chi phí phân bổ	4.077.737.091	15.231.910.186	10.176.505.060	2.837.204.951	32.323.357.288	-	32.323.357.288
Chi phí khấu hao	85.051.372	712.485.812	1.002.425.933	1.361.837.921	3.161.801.038	-	3.161.801.038
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (*)	1.678.410.789	6.365.829.619	4.214.609.377	(794.571.794)	11.464.277.991	(1.628.994.626)	9.835.283.365
4. để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	29.380.791.168	68.545.289.555	35.808.943.521	149.460.981.452	283.196.005.696	(125.840.920.071)	157.355.085.625
Tổng tài sản	29.380.791.168	68.545.289.555	35.808.943.521	149.460.981.452	283.196.005.696	(125.840.920.071)	157.355.085.626
Nợ phải trả bộ phận	29.380.791.168	68.528.722.346	35.808.943.521	78.364.039.356	212.082.496.391	(125.840.920.071)	86.241.576.321
Tổng nợ phải trả	29.380.791.168	68.528.722.346	35.808.943.521	78.364.039.356	212.082.496.391	(125.840.920.071)	86.241.576.321

(*) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính và hoạt động khác.

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

**** Head office:***

Address: 389A Dien Bien Phu St., Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 lines) * *Fax:* (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * *Website:* www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

**** Branch:***

Address: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi
Tel: (84.24) 3782 0045 * *Fax:* (84.24) 3782 0048
Email: hanoi@aisc.com.vn

In Da Nang City

**** Branch:***

Address: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City
Tel: (84.236) 3747 619 * *Fax:* (84.236) 3747 620
Email: danang@aisc.com.vn

In Can Tho City

**** Representative Office:***

Address: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City
Tel: (84.28) 3832 9129 * *Fax:* (84.28) 3834 2957
Email: cantho@aisc.com.vn

In Hai Phong City

**** Representative Office:***

Address: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City
Tel: (84.24) 3782 0045 * *Fax:* (84.24) 3782 0048